

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Phòng Tài Chính Kế toán

*****00*****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II - NĂM 2015

Tháng 6 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II - TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . Tài sản ngắn hạn	100		102.286.529.001	228.627.680.096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	9.094.311.266	81.145.815.709
1. Tiền	111		5.087.422.377	1.513.684.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.006.888.889	79.632.130.837
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.069.197.318	139.635.409.397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	29.700.902.078	25.598.574.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.775.204.657	102.461.381.009
3. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	10.593.090.583	11.575.453.606
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	2.836.164.590	2.788.366.108
1. Hàng tồn kho	141		2.836.164.590	2.788.366.108
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.286.855.827	58.088.882
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	209.359.261	58.088.882
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.000	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12	1.077.494.566	-
B . Tài sản dài hạn	200		2.805.557.015.836	2.889.353.018.533
I. Tài sản cố định	220		2.795.879.115.055	2.886.160.770.340
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	2.792.140.086.302	2.882.371.226.447
- Nguyên giá	222		3.331.499.313.066	3.331.459.313.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(539.359.226.764)	(449.088.086.619)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	3.739.028.753	3.789.543.893
- Nguyên giá	228		4.121.558.661	4.121.558.661
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(382.529.908)	(332.014.768)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	7.407.259.888	825.798.205
1, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.407.259.888	825.798.205
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1.199.402.628	1.199.402.628
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.950.000.000	1.950.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(750.597.372)	(750.597.372)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.071.238.265	1.167.047.360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	1.071.238.265	1.167.047.360
Tổng cộng Tài sản (270=100+200)	270		2.907.843.544.837	3.117.980.698.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II - TỔNG HỢP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		1.921.491.951.941	2.075.336.631.262
I. Nợ ngắn hạn	310		435.653.039.723	458.381.334.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	98.052.809.618	110.885.764.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		302.460.000	302.460.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	5.498.358.238	16.151.854.719
4. Phải trả người lao động	314		1.519.390.405	7.653.955.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	6.203.704.901	2.943.786.265
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	56.037.519.930	17.210.107.860
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	259.504.908.638	300.277.667.500
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.533.887.993	2.955.737.515
II. Nợ dài hạn	330		1.485.838.912.218	1.616.955.297.071
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		135.391.277.684	212.931.381.108
2. Vay và thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	1.350.447.634.534	1.404.023.915.963
B. Vốn chủ sở hữu	400		986.351.592.896	1.042.644.067.367
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	986.351.592.896	1.042.644.067.367
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		908.064.640.000	908.064.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		908.064.640.000	908.064.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.365.892.000	50.365.892.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.454.930.951	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.670.770.579	9.840.673.157
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.795.359.366	74.372.862.210
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.612.994.423	2.955.722.664
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.817.635.057)	71.417.139.546
Tổng cộng Nguồn vốn (440=300+400)	440		2.907.843.544.837	3.117.980.698.629

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Tlg

Phuong



Trần Thị Minh Trung

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II - TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	87.539.727.337	116.593.506.515	188.141.315.241	205.021.888.689
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0		0
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87.539.727.337	116.593.506.515	188.141.315.241	205.021.888.689
4 Giá vốn hàng bán	11	VII.2	54.880.598.238	54.481.929.530	111.171.832.791	105.388.082.341
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.659.129.099	62.111.576.985	76.969.482.450	99.633.806.348
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	158.306.852	747.999.012	506.378.685	1.407.334.626
7 Chi phí tài chính	22	VII.4	34.968.230.383	49.068.049.087	70.028.749.738	85.565.663.362
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		34.744.965.199	49.016.513.071	69.627.021.156	85.514.127.346
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	5.100.068.821	5.945.218.380	11.122.669.299	9.704.101.432
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(7.250.863.253)	7.846.308.530	(3.675.557.902)	5.771.378.492
11 Thu nhập khác	31	VII.5	-	265.672.727	0	269.309.091
12 Chi phí khác	32	VII.6	70.580.000	72.270.000	142.069.091	120.270.000
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(70.580.000)	193.402.727	(142.069.091)	149.039.091
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(7.321.443.253)	8.039.711.257	(3.817.626.993)	5.920.417.583
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	(409.482.225)	938.294.751	0	939.102.288
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0		0
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.911.961.028)	7.101.416.506	(3.817.626.993)	4.981.315.295
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(76)	80	(42)	56
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(7)	6	(38)	4

Người lập biểu

Tlg

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		202.853.119.469	243.980.458.341
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.965.965.224)	(6.694.680.789)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.965.631.756)	(13.517.490.680)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(66.527.652.859)	(81.792.595.731)
05	5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.588.793.739)	(13.975.767.915)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.353.693.988	3.054.863.660
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.706.277.609)	(40.701.731.477)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.452.492.270	90.353.055.409
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.929.002.513)	(56.049.092.225)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	252.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.000.000.000	
25	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		824.629.166	1.458.506.582
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.104.373.347)	(54.338.312.916)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		66.943.689.680	89.092.026.786
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(161.292.729.971)	(140.156.349.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.051.231.075)	(342.295.133)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(99.400.271.366)	(51.406.617.347)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(72.052.152.443)	(15.391.874.854)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		81.145.815.709	60.206.875.546
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		648.000	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	VI.1	9.094.311.266	44.815.000.692

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Teg

Phuoc



Trần Thị Minh Trung

Nguyễn Tùng Phương

Nguyễn Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng Việt Nam). Tại ngày 30/06/2015, số vốn thực góp theo tiến độ cam kết là 908.064.640.000 VND (Bằng chữ: Chín trăm linh tám tỷ, không trăm sáu tư triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng Việt Nam).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3 - CT1 - 583 Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20/12/2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: sản xuất, phân phối, bán điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu bán điện 6 tháng đầu năm 2015 không đạt kế hoạch vì năm nay thời tiết khô hạn nghiêm trọng và bất thường so với mọi năm nên lượng nước về hồ thủy điện Nhà máy Thủy điện Khe Bô và Nhà máy Thủy điện Bắc Bình không đủ phát điện. Dẫn đến doanh thu, lợi nhuận sau thuế trong kỳ giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Huyện Bắc Bình - Tỉnh Bình Thuận	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bó	Số 583 Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Huyện Tương Dương - Tỉnh Nghệ An	Tư vấn

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 35.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc vì đây là khoản đầu tư bằng tiền.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng tư vấn đã cung cấp nhưng chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	66 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí đi vay vốn;

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, thu nhập phát sinh của Nhà máy Thủy điện Bắc Bình được miễn thuế 3 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động là năm 2009. Năm 2015, thu nhập từ hoạt động kinh doanh của nhà máy tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp như đã nêu ở trên theo hướng dẫn của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông 22%.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	221.028.122	307.057.359
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.499.943.255	1.206.627.513
- Tiền đang chuyển	366.451.000	
- Các khoản tương đương tiền	4.006.888.889	79.632.130.837
Cộng	5.087.422.377	1.513.684.872

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	-	5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	5.000.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác		
* Công ty CP Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	1.950.000.000
	750.597.372	750.597.372
	1.199.402.628	1.199.402.628

3- Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29.700.902.078	25.598.574.782
- Khách hàng chiếm 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:	27.444.380.530	24.160.356.066
* Công ty mua bán điện	27.444.380.530	24.160.356.066
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	2.256.521.548	1.438.218.716

4. Phải thu khác

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.593.090.583	11.575.453.606
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	681.330.691	2.179.231.766
- Phải thu người lao động;	1.994.068.787	1.062.374.553
- Ký cược, ký quỹ;	3.321.434.818	3.260.421.090
- Cho mượn;	4.472.363.000	4.472.363.000
- Các khoản chi hộ	92.365.408	81.374.296
- Phải thu khác.	31.527.879	519.688.901
Cộng	10.593.090.583	11.575.453.606

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	91.847.725	96.135.169
- Công cụ, dụng cụ;	221.672.779	170.672.853
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2.522.644.086	2.521.558.086
Cộng	2.836.164.590	2.788.366.108

6. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		
- XD CB;	7.055.112.134	825.798.205
* Dự án thủy điện Bắc Bình	7.055.112.134	825.798.205
Nhà điều hành Nhà máy Bắc Bình	6.311.245.306	43.250.000
Công trình khác	743.866.828	782.548.205
- Sửa chữa.	352.147.754	-
* Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	312.118.254	-
* Nhà máy Thủy điện Khe Bó	40.029.500	-
Cộng	7.407.259.888	825.798.205

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.641.306.843.793	1.682.576.144.632	7.054.166.422	522.158.219		3.331.459.313.066
- Mua trong năm	-	40.000.000	-	-	-	40.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Số dư cuối năm	1.641.306.843.793	1.682.616.144.632	7.054.166.422	522.158.219	-	3.331.499.313.066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	184.324.463.434	259.778.475.445	4.670.093.041	315.054.699		449.088.086.619
- Khấu hao trong năm	37.752.556.938	52.218.450.594	265.337.197	34.795.416	-	90.271.140.145
- Tăng khác						-
- Giảm khác	(...)	(...)		(...)	(...)	-
Số dư cuối năm	222.077.020.372	311.996.926.039	4.935.430.238	349.850.115	-	539.359.226.764
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	1.456.982.380.359	1.422.797.669.187	2.384.073.381	207.103.520	-	2.882.371.226.447
- Tại ngày cuối năm	1.419.229.823.421	1.370.619.218.593	2.118.736.184	172.308.104	-	2.792.140.086.302

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.789.849.042.014
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.566.705.787
 - Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 30.458.541

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Số dư cuối năm	3.857.548.229	172.195.842	91.814.590	4.121.558.661
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	239.336.955	528.506.34	398.271.79	332.014.768
- Khấu hao trong năm	23.985.300	8.609.790	17.920.050	50.515.140
Số dư cuối năm	263.322.255	61.460.424	57.747.229	382.529.908
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	3.618.211.274	119.345.208	51.987.411	3.789.543.893
- Tại ngày cuối năm	3.594.225.974	110.735.418	34.067.361	3.739.028.753

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.594.225.974

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

* Bảo hiểm cháy nổ

* Thuê đất

b) Dài hạn

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

* Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

* Giấy phép hoạt động điện lực

* Chi phí mua đất XD khu nhà ở và nhà làm việc

Cộng

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	209.359.261	58.088.882
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	19.194.697	43.521.970
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)	190.164.564	14.566.912
* Bảo hiểm cháy nổ	177.236.948	14.566.912
* Thuê đất	12.927.616	
b) Dài hạn		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	1.071.238.265	1.167.047.360
* Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	112.331.875	187.696.147
* Giấy phép hoạt động điện lực		10.333.333
* Chi phí mua đất XD khu nhà ở và nhà làm việc	958.906.390	969.017.880
Cộng	1.280.597.526	1.225.136.242

10. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	259.504.908.638	259.504.908.638	120.519.971.109	161.292.729.971	300.277.667.500	300.277.667.500
Vay ngắn hạn	2.003.000.000	2.003.000.000	24.362.952.659	52.180.984.159	29.821.031.500	29.821.031.500
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	-	-	22.359.952.659	43.180.984.159	20.821.031.500	20.821.031.500,00

* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000,00
* Ngân hàng Ngoại thương- CN Sóc Sơn	2.003.000.000,00	2.003.000.000,00	2.003.000.000		
Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới	257.501.908.638	257.501.908.638	96.157.018.450	109.111.745.812	270.456.636.000
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	40.000.000.000,00	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000
* CN Ngân hàng PT Bình Thuận	6.897.277.000,00	6.897.277.000		8.099.370.000	14.996.647.000
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	4.875.126.386,00	4.875.126.386	3.894.513.198	1.079.375.812	2.059.989.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	170.529.505.252,00	170.529.505.252	54.662.505.252	62.333.000.000	178.200.000.000
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	35.200.000.000,00	35.200.000.000	17.600.000.000	17.600.000.000	35.200.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	1.350.447.634.534	1.350.447.634.534	42.580.737.021	96.157.018.450	1.404.023.915.963
* Ngân hàng No & PTNT Nam Hà Nội	24.847.712.679	24.847.712.679		20.000.000.000	44.847.712.679
* CN Ngân hàng PT Bình Thuận	-	0			-
* Ngân hàng An Bình-CN Hà Nội	1.218.781.597	1.218.781.597	4.171.867.795	3.894.513.198	941.427.000
* CN Ngân hàng PT Nghệ An	1.128.577.431.191	1.128.577.431.191		54.662.505.252	1.183.239.936.443
* Ngân hàng Công thương-CN Hà Nội	195.803.709.067	195.803.709.067	38.408.869.226	17.600.000.000	174.994.839.841
Cộng	1.609.952.543.172	1.609.952.543.172	163.100.708.130	257.449.748.421	1.704.301.583.463

11. Phải trả người bán:

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98.052.809.618	98.052.809.618	110.885.764.837	110.885.764.837
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:	70.785.220.147	70.785.220.147	78.441.169.599	78.441.169.599
Tổng Công ty 36	41.268.276.328	41.268.276.328	45.378.224.166	45.378.224.166
Công ty Cổ phần cơ khí điện lực	13.473.191.148	13.473.191.148	17.360.783.650	17.360.783.650
Công ty TNHH liên hợp tài nguyên và công trình (UREC)	16.043.752.671	16.043.752.671	15.702.161.783	15.702.161.783
Phải trả cho các đối tượng khác	27.267.589.471	27.267.589.471	32.444.595.238	32.444.595.238
Cộng	98.052.809.618	98.052.809.618	110.885.764.837	110.885.764.837

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

	01/01/2015	Số Phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế GTGT	419.061.837	16.748.724.725	15.133.897.212	2.033.889.350
Thuế TNDN	11.511.299.173		12.588.793.739	-
Thuế TNCN	119.920.257	609.646.839	650.332.937	79.234.159
Thuế tài nguyên	1.349.398.173	11.631.487.824	11.344.615.868	1.636.270.129
Thuế nhà đất	-	466.140	466.140	-
Tiền thuê đất	-	25.855.232	25.855.232	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.579.548.586	3.690.548.051	4.521.132.037	1.748.964.600
Các khoản phải nộp khác	172.626.693	5.000.000	177.626.693	-

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế TNDN	-	-	-	1.077.494.566
				1.077.494.566

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	559.099.546	411.049.207
- Các khoản trích trước khác	5.644.605.355	2.532.737.058

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn;	56.037.519.930	17.210.107.860
- Bảo hiểm xã hội;	16.630.840	13.583.720
- Bảo hiểm y tế;	30.250.060	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	5.527.201	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	2.023.770	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	54.902.912.318	14.550.911.393
	1.080.175.741	2.645.612.747

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	887.170.430.000	50.415.892.000			84.584.721.741	1.022.171.043.741
- Lãi trong năm trước					4.981.315.295	4.981.315.295
- Giảm khác					(5.367.770.492)	(5.367.770.492)
Số dư cuối kỳ	887.170.430.000	50.415.892.000	-	-	84.198.266.544	1.021.784.588.544
Số dư đầu năm nay	908.064.640.000	50.365.892.000	-	-	84.213.535.367	1.042.644.067.367
- Tăng khác			1.454.930.951			1.454.930.951
- Lỗ trong năm nay					(3.817.626.993)	(3.817.626.993)
- Giảm khác					(53.929.778.429)	(53.929.778.429)
Số dư cuối năm nay	908.064.640.000	50.365.892.000	1.454.930.951	-	26.466.129.945	986.351.592.896

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn góp của các đối tượng khác	908.064.640.000	908.064.640.000
* Tổng công ty phát điện 1 (Genco)	357.500.000.000	350.000.000.000
* Tập đoàn điện lực Việt Nam		7.500.000.000
* Công đoàn Điện lực Việt Nam	29.725.000.000	29.725.000.000
* Công đoàn Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.025.000.000	1.025.000.000
* Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	103.525.000.000	103.525.000.000
* Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	46.920.630.000	46.920.630.000
* Công ty TNHH kỹ thuật XD TM Hải An	38.215.270.000	
* Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	2.508.680.000	
* Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	611.010.000	
* Công ty Cổ phần Việt Sáng tạo	397.700.000	
* Công ty Cổ phần Công nghiệp Đông Hmg	348.500.000	
* Các đối tượng khác	327.287.850.000	369.369.010.000
Cộng	908.064.640.000	908.064.640.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	908.064.640.000	887.170.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	908.064.640.000	887.170.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.403.232.000	

d- Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.806.464	90.806.464

+ Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	90.806.464
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.806.464	90.806.464
+ Cổ phiếu phổ thông	90.806.464	90.806.464
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/cổ phiếu		

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	12.670.770.579	9.840.673.157
-------------------------	----------------	---------------

16. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ kế toán:	30/06/2015	30/06/2014
	(401.080.582)	(51.536.016)

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên t	30/06/2015	01/01/2015
- USD	2.200,44	2.104,85
	2.200,44	2.104,85

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	30/06/2015	30/06/2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	188.141.315.241	205.021.888.689
- Doanh thu bán hàng;	188.141.315.241	205.021.888.689
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	3.209.011.595	3.081.225.153
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	37.925.517.562	54.669.653.104
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	147.006.786.084	147.271.010.432
2. Giá vốn hàng bán	111.171.832.791	105.388.082.341
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	111.171.832.791	105.388.082.341
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả	1.849.549.294	2.027.633.377
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	25.833.071.212	26.866.523.198
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	83.489.212.285	76.493.925.766
3. Doanh thu hoạt động tài chính	506.378.685	1.407.334.626
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	505.730.685	1.407.334.626
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	648.000	-
4. Chi phí tài chính	70.028.749.738	85.565.663.362
- Lãi tiền vay;	69.627.021.156	85.514.127.346
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	4.558.965.945	7.776.396.232
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô	65.017.315.032	77.688.715.384
- Công ty	50.740.179	49.015.730
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	401.728.582	51.536.016
5. Thu nhập khác	-	269.309.091
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		269.309.091
6. Chi phí khác	142.069.091	120.270.000
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	140.760.000	114.900.000
- Các khoản khác.	1.309.091	5.370.000
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.122.669.299	9.704.101.432
a- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.327.503.048	9.032.237.470
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
Chi phí nhân viên quản lý	7.171.635.801	6.588.611.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.107.293.470	846.547.377
Chi phí bằng tiền khác	2.048.573.777	1.597.078.797
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	795.166.251	671.863.962
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	122.295.588.091	115.092.183.773
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.515.112	598.235.472
Chi phí nhân công	11.238.376.240	10.562.870.492
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	262.566.950	145.722.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.245.368.013	83.955.167.050
Chi phí sửa chữa TSCĐ	448.097.219	174.643.672
Thuế, phí và lệ phí	15.351.969.736	15.537.889.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.436.116	1.831.406.102
Chi phí khác bằng tiền	2.330.258.705	2.286.249.301

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30/06/2015	30/06/2014
-	-
-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường

30/06/2015	30/06/2014
66.943.689.680	89.092.026.786
66.943.689.680	89.092.026.786
161.292.729.971	140.156.349.000
161.292.729.971	140.156.349.000

IX. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
956.880.000	648.649.989

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 31/06/2014.

Một số chỉ tiêu của báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, cụ thể:

Số liệu theo báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 Số liệu điều chỉnh theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			Bảng cân đối kế toán			
Đầu tư ngắn hạn	5.000.000.000	121		Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Các khoản phải thu khác	7.252.657.963	135	136	Phải thu ngắn hạn khác	11.575.453.606	(4.322.795.643)
Tài sản ngắn hạn khác	4.322.795.643	158	155	Tài sản ngắn hạn khác		4.322.795.643
Chi phí XDCB dở dang	825.798.205	230	242	Chi phí XDCB dở dang	825.798.205	-
Vốn đầu tư của CSH	908.064.640.000	411	411	Vốn góp của CSH	908.064.640.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	6.015.970.236	417	418	Quỹ đầu tư phát triển	9.840.673.157	(3.824.702.921)
Quỹ dự phòng tài chính	3.824.702.921	418				3.824.702.921

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Các nhà máy thủy điện vẫn hoạt động bình thường, các khoản nợ phải trả Công ty vẫn có khả năng thanh toán. Vì vậy Công ty vẫn hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

Người lập biểu

Teg

Trần Thị Minh Trung

Kế toán trưởng

Phuong

Nguyễn Tùng Phương

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc

Thanh Tùng

NGUYỄN THANH TÙNG